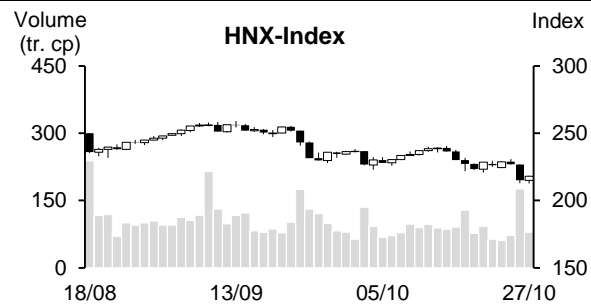
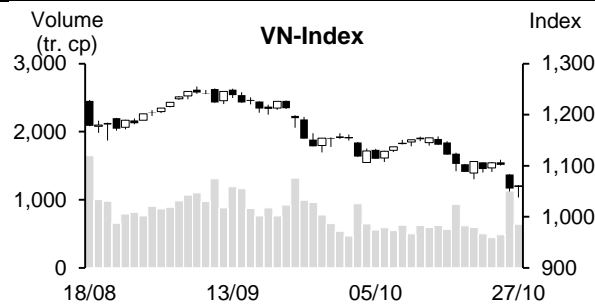


27/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,060.62	0.49%	1,067.57	0.25%	218.04	1.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	692.45	-41.19%	210.94	-36.12%	85.42	-54.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	639.13	-43.43%	169.79	-45.57%	79.25	-54.84%
TB 20 phiên (tr. cp)	630.24	1.41%	160.89	5.53%	90.27	-12.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,706	-41.06%	6,036	-34.68%	1,476	-56.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,385	-44.23%	5,024	-42.70%	1,363	-56.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,359	-7.29%	4,761	5.53%	1,766	-22.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	309	57%	19	63%	113	48%
Số mã giảm	165	31%	7	23%	61	26%
Số mã đứng giá	66	12%	4	13%	59	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ngược dòng tăng điểm ngoạn mục trong phiên ngày thứ sáu cuối tuần. Mở cửa phiên sáng, các cổ phiếu ngân hàng khởi sắc giúp các chỉ số nhích tăng nhẹ. Tuy nhiên, với việc nhóm Vingroup tiếp tục bị bán tháo mạnh cùng với bộ đôi MSN và SAB giảm sâu đã khiến thị trường nhanh chóng chìm trong biển lửa và thậm chí có thời điểm VN-Index giảm thủng mốc 1,040 điểm. Trong những phút cuối phiên, dòng tiền bất đậy bất ngờ nhập cuộc mạnh mẽ. Nhóm ngân hàng vẫn là động lực kéo điểm chính, bên cạnh một số nhóm khác cũng đảo chiều ấn tượng như chứng khoán, thép, dầu khí. Nhóm bất động sản có sự phân hóa mạnh nhưng cũng khá tích cực khi VHM thoát sàn với lượng khớp lệnh đột biến trong VIC thậm chí hồi về tham chiếu. Mặc dù giảm đáng kể so với phiên bán tháo hôm qua, thanh khoản hôm nay cũng có sự cải thiện so với trung bình những phiên trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm và dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy chỉ số vẫn nằm trong xu hướng giảm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật. Thêm vào vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nổi rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu và chỉ số vẫn chịu rủi ro giảm về vùng hỗ trợ 1.010 - 1.030 điểm (vùng đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và chỉ số vẫn chịu rủi ro điều chỉnh về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên phục hồi 27/10. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn và cần nhắc thận trọng trước khi mở vị thế mua mới, nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB, BVH (Bán)

Cổ phiếu quan sát: NKG, OCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Bán	30/10/23	63.1	68.3	-7.6%	75	9.8%	66	-3.4%	Xu hướng giảm giá
2	BVH	Bán	30/10/23	39.5	40.85	-3.3%	43.6	6.7%	40	-2.1%	Xu hướng giảm giá

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NKG	Quan sát mua	30/10/23	18	19.5	17	Xuất hiện nến rút chân quét đáy cũ tại vùng hỗ trợ 17-17.7 -> khả năng có nhịp hồi ngắn trở lại
2	OCB	Quan sát mua	30/10/23	12.5	13.4	12	Xuất hiện nến rút chân quét đáy cũ tại vùng hỗ trợ 11.9-12.3 -> khả năng có nhịp hồi ngắn trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	19/10/23	85	85.9	-1%	93.4	8.7%	82	-4.5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong 10 tháng tăng 54% so với cùng kỳ

Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết tính đến ngày 20/10, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp đạt hơn 25,76 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ.

Trong số đó, có 2.608 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư, tăng 66,1% so với cùng kỳ với tổng vốn đăng ký đạt hơn 15,29 tỷ USD, tăng 54% so với cùng kỳ năm trước.

Có 1.051 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, tăng 19,4% so với cùng kỳ, tổng vốn đầu tư tăng thêm đạt hơn 5,33 tỷ USD, giảm 39% so với cùng kỳ.

Mặc dù vốn đầu tư điều chỉnh vẫn giảm, song số lượt dự án điều chỉnh vốn duy trì mức tăng so với cùng kỳ, khẳng định niềm tin của các nhà đầu tư vào môi trường đầu tư của Việt Nam.

Cục Đầu tư nước ngoài cho biết vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt khoảng 18 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Xét theo ngành, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt gần 18,84 tỷ USD, chiếm gần 73,1% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 45,8% so với cùng kỳ.

Xét theo đối tác đầu tư, trong 10 tháng năm 2023, đã có 108 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam; trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 4,65 tỷ USD, chiếm hơn 18% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam và giảm 13% so với cùng kỳ 2022.

Theo địa bàn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 55 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 10 tháng năm 2023. Quảng Ninh vượt lên dẫn đầu về vốn đầu tư thu hút được với việc cấp mới thêm 2 dự án đầu tư lớn trong tháng 10, tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,09 tỷ USD, chiếm gần 12% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng tiền mặt trong lưu thông giảm mạnh

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước công bố, tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2) đến cuối tháng 8 đạt trên 14,801 triệu tỷ đồng, tăng 4,04% so với cuối năm 2022 (tương đương tăng 574.400 tỷ đồng). Con số này chưa bao gồm các khoản phát hành giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác trong nước mua.

Tiền mặt trong lưu thông giảm mạnh trong bối cảnh thanh toán điện tử liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây. Với tỷ trọng chiếm 8,71% tổng phương tiện thanh toán, lượng tiền mặt lưu thông trong nền kinh tế vào cuối tháng 8 đạt trên 1,289 triệu tỷ đồng, giảm gần 63.800 tỷ đồng so với cuối năm 2022 (tương đương 4,7%) và giảm hơn 115.800 tỷ so với mức ghi nhận vào cùng kỳ 2022 (tương đương 8,2%).

Giá USD 27/10 tại ngân hàng thương mại đồng loạt tăng

Tại các ngân hàng thương mại hôm nay 27/10, giá đồng USD đồng loạt tăng. Giá đồng USD tại Vietcombank được niêm yết ở mức 24.400- 24.770 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 10 đồng ở cả chiều mua vào và bán ra so với chốt phiên hôm qua. Tại BIDV, giá đồng bạc xanh được niêm yết ở mức 24.455 – 24.755 VND/USD (mua vào - bán ra), giảm 5 đồng ở cả chiều mua vào bán ra so với chốt phiên hôm qua.

Tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam (VND) và đô la Mỹ (USD) được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 24.107 VND/USD, tăng 12 đồng so với hôm qua. Với biên độ +/- 5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng là 25.312 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.901 VND/USD./.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát chính thức cán mốc 8 triệu tấn thép cán nóng (HRC) sau hơn 3 năm sản xuất

Theo công bố thông tin mới nhất từ Tập đoàn Hòa Phát (HPG), doanh nghiệp chính thức cán mốc 8 triệu tấn thép cuộn cán nóng (HRC) sau hơn 3 năm kể từ thời điểm tháng 5/2020 - cuộn HRC đầu tiên ra đời. Trước đó, Hòa Phát đã đạt mốc 5 triệu tấn HRC trong tháng 8/2022.

Đây là thông tin tích cực đối với tình hình kinh doanh của Hòa Phát, đặc biệt khi giá HRC tại thị trường thế giới đang trong xu hướng hồi phục trở lại. Giá HRC hiện đạt 895 USD/tấn, tăng hơn 40% so với mức đáy hồi đầu tháng 9.

Tăng trưởng âm 4 quý liền, SAB vẫn giữ được mốc lợi nhuận ngàn tỷ

BCTC hợp nhất quý 3/2023 của Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) cho thấy Doanh nghiệp ghi nhận 7,415 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 14% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp giảm nhẹ 1 điểm % so với cùng kỳ, xuống còn 30%.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 31% lên 373 tỷ đồng, nhờ lãi tiền gửi tăng. Hơn nữa, các phí phí cũng không có biến động nhiều. Sau cùng, SAB báo lãi ròng 1,044 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ. Đây cũng là quý thứ tư liên tiếp, Công ty ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận âm.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, SAB đạt 21,941 tỷ đồng doanh thu thuần và 3,289 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm tương ứng 12% và 26% so với cùng kỳ; thực hiện được 54% kế hoạch doanh thu và 57% mục tiêu lợi nhuận năm. Lãi ròng cũng giảm 24% còn 3,171 tỷ đồng.

VIB: Lợi nhuận 9 tháng đạt trên 8,300 tỷ, tăng trưởng 7% so với cùng kỳ

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HOSE: VIB) công bố kết quả kinh doanh cho 9 tháng đầu năm 2023 với doanh thu đạt trên 16,300 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Trong đó thu nhập lãi đạt 13,000 tỷ đồng, tăng 18% và thu nhập ngoài lãi đóng góp 20% vào tổng thu nhập hoạt động. Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt, ở mức 4,840 tỷ đồng, chỉ tăng 4.5% so với năm trước. Nhờ vậy, hệ số chi phí/doanh thu (CIR) của VIB giảm còn 30% và là một trong những ngân hàng bán lẻ có hiệu quả quản trị chi phí dẫn đầu ngành.

Lợi nhuận trước dự phòng tín dụng của VIB tăng trưởng vượt bậc, đạt gần 11,500 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó riêng quý 3 đạt 4,300 tỷ đồng - mức cao nhất của ngân hàng từ trước đến nay. Lợi nhuận trước thuế đạt 8,325 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 27%, duy trì hiệu quả sinh lời top đầu ngành.

Tại ngày 30/09/2023, tổng tài sản VIB đạt 384,500 tỷ đồng, tăng hơn 11% so với đầu năm. Dư nợ tín dụng đạt gần 247,000 tỷ đồng, tăng 5.5% so với đầu năm. Trong đó, đáng chú ý tăng trưởng tín dụng riêng quý 3 của VIB đạt hơn 4.5%, gấp đôi so với tăng trưởng tín dụng trung bình toàn ngành ngân hàng trong quý 3 - khoảng 2.2%. Nợ xấu của VIB hiện được duy trì ở mức 2.47%, giảm so với mức đỉnh 2.62% vào cuối quý 1/2023 và đang có xu hướng tiếp tục giảm.

Vicostone (VCS) báo lãi quý 3 giảm nhẹ, năm hơn nghìn tỷ tiền mặt

CTCP Vicostone (mã VCS) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2023 với doanh thu đạt 1.028 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ. Giá vốn giảm chậm hơn khiến biên lãi gộp bị co lại từ 31% cùng kỳ xuống còn 28%. Lợi nhuận gộp tương ứng đạt 291 tỷ đồng, giảm 15% so với quý 3/2022.

Trong quý 3, các chi phí tài chính, bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều được tiết giảm so với cùng kỳ. Kết quả, Vicostone lãi trước thuế 230 tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm khoảng 3% so với quý 3/2022, xuống mức 195 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Vicostone ghi nhận doanh thu đạt 3.200 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 718 tỷ đồng, lần lượt giảm 28% và 36% so với cùng kỳ. Lãi ròng thu về 609 tỷ đồng, giảm 35% so với 9 tháng đầu năm ngoái. Với kết quả đạt được, công ty mới thực hiện được 68% kế hoạch lợi nhuận cả năm trong kịch bản thận trọng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	42,000	3.58%	0.17%
GAS	77,600	2.78%	0.11%
HPG	23,350	2.41%	0.08%
VCB	85,000	0.59%	0.07%
LPB	15,300	6.99%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	20,300	9.73%	0.32%
PVS	37,100	4.21%	0.25%
SHS	15,100	2.72%	0.11%
THD	35,700	1.71%	0.08%
MBS	18,500	2.21%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	39,200	-6.22%	-0.27%
MSN	57,800	-5.86%	-0.12%
SAB	63,100	-4.68%	-0.09%
VRE	22,900	-6.91%	-0.09%
TCB	29,550	-0.84%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	17,200	-2.82%	-0.06%
DTK	10,700	-1.83%	-0.05%
TAR	9,900	-10.00%	-0.03%
VNR	23,500	-2.08%	-0.03%
TVC	5,100	-8.93%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	13,600	-0.37%	32,411,587
NVL	13,300	3.10%	25,648,896
DIG	21,150	6.82%	23,898,253
VND	18,500	1.09%	21,609,447
SSI	29,450	2.61%	20,057,135

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,100	2.72%	25,604,285
CEO	20,300	9.73%	9,752,679
PVS	37,100	4.21%	4,908,893
IDC	47,100	0.21%	3,783,098
HUT	19,100	0.53%	3,672,012

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	39,200	-6.22%	717.3
SSI	29,450	2.61%	584.7
VIC	41,600	0.00%	560.2
DIG	21,150	6.82%	492.4
STB	28,700	2.14%	482.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,100	2.72%	382.5
CEO	20,300	9.73%	189.3
PVS	37,100	4.21%	179.4
IDC	47,100	0.21%	177.8
HUT	19,100	0.53%	69.5

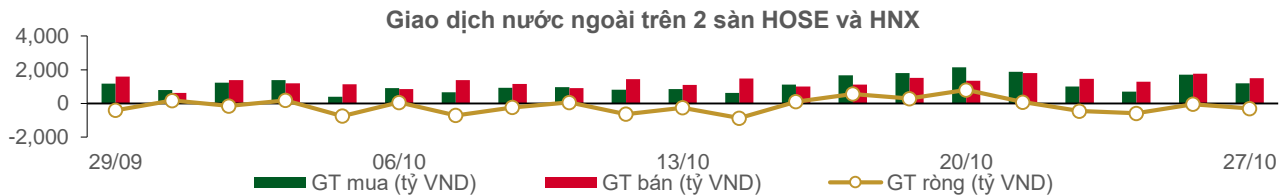
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	14,782,800	310.44
HDB	10,400,000	176.80
HPG	6,735,000	161.63
MSN	2,395,000	141.46
TCB	3,683,332	107.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	5,615,000	98.26
GKM	400,000	13.60
TKG	153,000	1.04
PMC	3,844	0.29

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.74	1,143.75	56.84	1,488.60	(13.10)	(344.85)
HNX	1.43	47.45	0.31	3.85	1.13	43.60
Tổng 2 sàn	45.17	1,191.20	57.15	1,492.45	(11.97)	(301.25)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCI	35,600	3,354,000	116.58
HPG	23,350	4,389,200	101.35
VHM	39,200	2,289,368	91.05
SSI	29,450	2,002,935	58.45
STB	28,700	1,862,200	53.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,100	664,600	24.39
IDC	47,100	345,300	16.22
TNG	18,200	233,400	4.16
CEO	20,300	35,300	0.67
PVI	44,600	12,300	0.54

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	39,200	5,841,700	230.20
VRE	22,900	5,060,940	117.63
VIC	41,600	2,322,978	92.21
MSN	57,800	1,578,600	91.68
FUEVFVND	24,100	2,751,950	66.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIG	6,600	138,200	0.89
MBS	18,500	38,100	0.70
TNG	18,200	30,055	0.53
IDC	47,100	10,000	0.47
BVS	22,900	12,100	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	35,600	2,265,900	78.65
STB	28,700	1,579,600	45.42
SSI	29,450	1,491,235	43.55
HPG	23,350	1,766,029	40.52
DGC	85,000	181,900	15.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,100	664,600	24.39
IDC	47,100	335,300	15.75
TNG	18,200	203,345	3.63
CEO	20,300	32,000	0.61
PVI	44,600	9,800	0.43

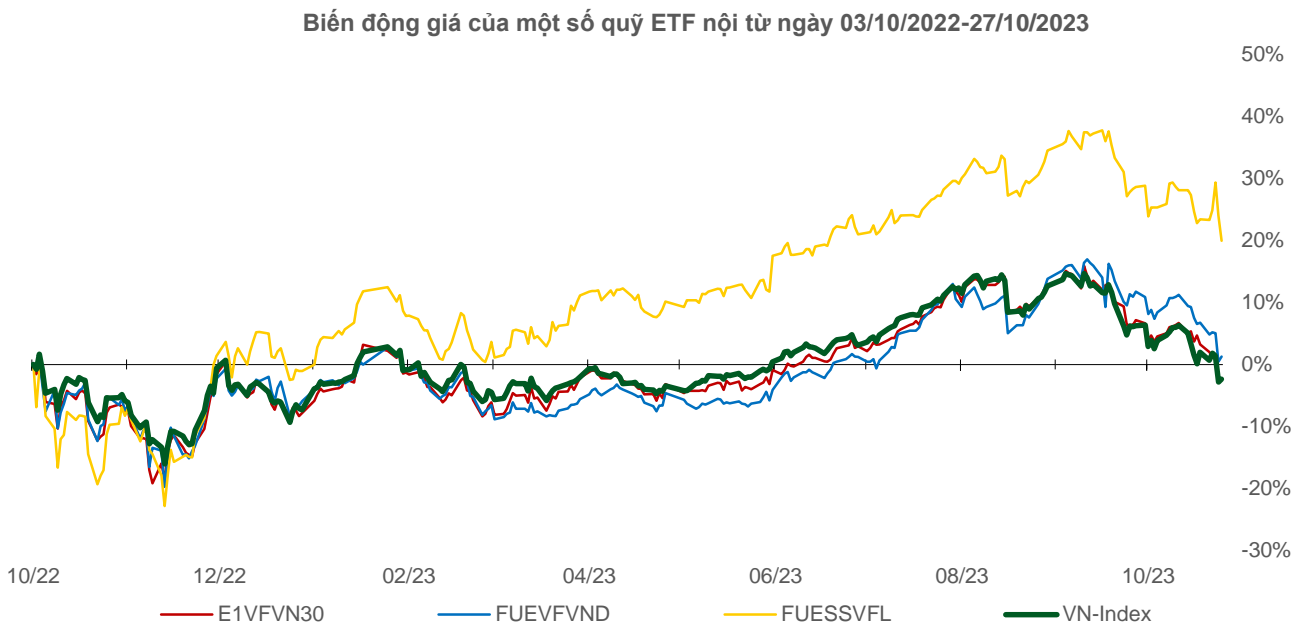
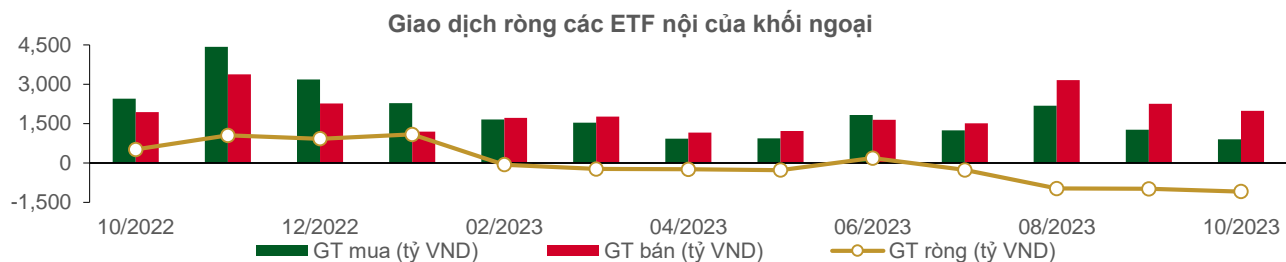
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	39,200	(3,552,332)	(139.15)
VRE	22,900	(3,572,540)	(83.26)
MSN	57,800	(1,128,080)	(65.54)
VIC	41,600	(1,372,778)	(54.35)
CTG	28,200	(1,698,900)	(47.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIG	6,600	(127,900)	(0.83)
MBS	18,500	(22,800)	(0.43)
BVS	22,900	(12,100)	(0.27)
SHS	15,100	(15,840)	(0.24)
IVS	9,000	(9,600)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,320	-0.5%	1,141,147	20.82	E1VFN30	14.46	14.33	0.13
FUEMAV30	12,630	0.3%	3,400	0.04	FUEMAV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV30	13,130	0.2%	569,300	7.45	FUESSV30	7.15	7.32	(0.17)
FUESSV50	15,820	-4.1%	34,600	0.56	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	17,390	-3.3%	281,427	4.87	FUESSVFL	0.19	4.35	(4.16)
FUEVFVND	24,100	0.8%	2,801,632	67.32	FUEVFVND	21.27	66.13	(44.86)
FUEVN100	14,190	0.4%	179,400	2.52	FUEVN100	0.44	2.17	(1.73)
FUEIP100	7,700	0.0%	1,500	0.01	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	7,000	0.7%	5,600	0.04	FUEKIV30	0.01	0.04	(0.03)
FUEDCMID	9,600	1.1%	13,500	0.13	FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	10,000	1.0%	5,100	0.05	FUEKIVFS	0.05	0.00	0.05
FUEMAVND	10,150	1.8%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	13,850	-2.5%	5,200	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,042,006	103.90	Tổng cộng	43.61	94.37	(50.76)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	260	8.3%	30,960	34	21,550	164	(96)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	400	2.6%	24,640	94	21,550	259	(141)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,270	0.0%	0	332	21,550	736	(534)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	2,720	2.6%	5,910	3	87,000	2,639	(81)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	1,610	0.0%	1,580	11	87,000	1,646	36	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	1,750	-2.8%	25,720	48	87,000	1,630	(120)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,740	8.3%	3,390	171	87,000	2,115	(625)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,340	-0.7%	69,700	34	87,000	1,174	(166)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	1,580	0.0%	26,690	94	87,000	1,202	(378)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,530	6.3%	40	87	87,000	1,087	(443)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	1,950	-3.5%	620	188	87,000	1,316	(634)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,020	-0.5%	16,380	279	87,000	1,150	(870)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	780	9.9%	19,050	139	87,000	443	(337)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,980	0.0%	0	102	87,000	531	(1,449)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2302	380	5.6%	6,210	25	17,250	284	(96)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	420	-12.5%	3,870	55	17,250	210	(210)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	690	-6.8%	1,210	146	17,250	281	(409)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	560	-11.1%	20	118	17,250	220	(340)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	790	-3.7%	16,730	241	17,250	299	(491)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,440	7.5%	34,170	3	23,350	1,429	(11)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,040	-12.6%	14,740	11	23,350	1,129	89	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	600	7.1%	57,340	62	23,350	527	(73)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,170	6.4%	54,310	208	23,350	1,000	(170)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	680	6.3%	51,960	33	23,350	647	(33)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	460	7.0%	10,940	62	23,350	393	(67)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	720	2.9%	50,730	124	23,350	631	(89)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,090	4.5%	4,340	123	23,350	1,749	(341)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,700	27.8%	10	237	23,350	491	(1,209)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	760	1.3%	11,600	328	23,350	575	(185)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	370	5.7%	45,130	118	23,350	300	(70)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	480	6.7%	680	147	23,350	237	(243)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	500	0.0%	15,380	241	23,350	363	(137)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	280	-42.9%	13,720	48	23,350	214	(66)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,170	7.3%	3,520	171	23,350	827	(343)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,730	6.1%	3,740	262	23,350	808	(922)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	140	-46.2%	58,960	34	23,350	107	(33)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	180	-35.7%	480,240	68	23,350	222	42	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	160	-38.5%	63,310	94	23,350	206	46	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	390	5.4%	72,590	188	23,350	415	25	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	400	-28.6%	64,680	87	23,350	249	(151)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	990	15.1%	20	188	23,350	707	(283)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,290	4.0%	50	279	23,350	976	(314)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	550	5.8%	12,280	139	23,350	205	(345)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,200	3.5%	29,300	3	17,450	1,285	85	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	480	-17.2%	3,330	62	17,450	377	(103)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,700	1.8%	8,020	208	17,450	1,314	(386)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	160	14.3%	82,220	34	17,450	138	(22)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	280	12.0%	29,350	94	17,450	222	(58)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	430	4.9%	33,630	188	17,450	319	(111)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	650	0.0%	0	87	17,450	338	(312)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	890	0.0%	0	188	17,450	638	(252)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,190	1.7%	2,000	279	17,450	770	(420)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	530	0.0%	0	139	17,450	254	(276)	21,000	2.0	14/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CMSN2302	1,000	-13.0%	12,780	208	57,800	647	(353)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	70	-73.1%	11,040	33	57,800	2	(68)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	270	-30.8%	15,320	124	57,800	71	(199)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	230	-23.3%	15,350	118	57,800	43	(187)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	480	-25.0%	50	241	57,800	133	(347)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	50	-82.8%	118,730	34	57,800	1	(49)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	90	-72.7%	83,900	94	57,800	14	(76)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	150	-55.9%	283,300	87	57,800	15	(135)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	430	-28.3%	24,580	279	57,800	147	(283)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	140	-70.8%	30	102	57,800	4	(136)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	40	-80.0%	32,910	3	42,000	8	(32)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	50	-81.5%	18,560	11	42,000	3	(47)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	540	0.0%	9,820	62	42,000	445	(95)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,700	0.0%	13,200	208	42,000	2,280	(420)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	80	-63.6%	124,100	34	42,000	33	(47)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	310	-6.1%	16,240	94	42,000	154	(156)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	340	-27.7%	11,180	87	42,000	161	(179)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	570	-1.7%	12,560	188	42,000	357	(213)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	880	2.3%	2,100	279	42,000	545	(335)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	250	-66.2%	470	102	42,000	115	(135)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	1,060	10.4%	40	179	42,000	456	(604)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2302	190	90.0%	1,890	25	13,300	20	(170)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	760	4.1%	4,890	146	13,300	178	(582)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	350	-25.5%	1,170	56	13,300	110	(240)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,150	0.0%	1,020	241	13,300	322	(828)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2302	1,150	3.6%	52,470	25	23,450	1,223	73	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,420	2.9%	165,460	146	23,450	1,304	(116)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,450	5.1%	32,780	56	23,450	1,438	(12)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,710	6.9%	127,570	241	23,450	1,464	(246)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2302	50	-76.2%	1,010	25	11,000	0	(50)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	100	-60.0%	550	55	11,000	3	(97)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	150	-42.3%	5,310	146	11,000	26	(124)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	170	-37.0%	12,180	118	11,000	38	(132)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	330	0.0%	1,560	241	11,000	97	(233)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	80	-65.2%	32,050	48	11,000	20	(60)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	290	7.4%	34,110	171	11,000	147	(143)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	380	5.6%	1,610	201	11,000	139	(241)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	550	0.0%	0	87	11,000	87	(463)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	190	-59.6%	10	102	11,000	36	(154)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,270	10.6%	93,330	3	28,700	4,103	(167)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	3,780	23.5%	3,020	11	28,700	3,361	(419)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2305	490	-3.9%	40,010	62	28,700	400	(90)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,300	5.0%	8,490	208	28,700	1,760	(540)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	510	13.3%	159,760	33	28,700	414	(96)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	460	-6.1%	42,030	62	28,700	287	(173)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	630	6.8%	62,500	124	28,700	487	(143)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,500	85.2%	490	32	28,700	1,052	(448)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	810	5.2%	2,010	237	28,700	535	(275)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	820	2.5%	10	328	28,700	571	(249)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	520	20.9%	640	118	28,700	345	(175)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	480	6.7%	23,070	147	28,700	303	(177)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	620	1.6%	21,540	241	28,700	392	(228)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	610	24.5%	14,940	48	28,700	458	(152)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	810	15.7%	7,880	201	28,700	683	(127)	32,000	4.0	15/05/2024

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CSTB2319	850	19.7%	670	171	28,700	501	(349)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	460	18.0%	94,100	34	28,700	429	(31)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	700	22.8%	26,550	94	28,700	642	(58)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,120	3.7%	3,780	188	28,700	828	(292)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	950	-8.7%	75,080	87	28,700	615	(335)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,290	-7.9%	70	188	28,700	734	(556)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,520	-5.0%	130	279	28,700	910	(610)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,750	8.0%	149,010	179	28,700	1,099	(651)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	570	7.6%	28,930	3	29,550	520	(50)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	1,660	-4.6%	18,490	208	29,550	1,686	26	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	110	-67.7%	22,800	34	29,550	80	(30)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	300	-6.3%	25,370	94	29,550	217	(83)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	580	-46.8%	510	87	29,550	356	(224)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	920	-8.0%	1,010	188	29,550	641	(279)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,040	0.0%	0	279	29,550	681	(359)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	620	0.0%	0	139	29,550	283	(337)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,690	0.0%	0	332	29,550	948	(742)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	290	-19.4%	360	62	16,200	167	(123)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	20	-93.6%	11,820	3	39,200	0	(20)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2302	1,010	-6.5%	13,430	208	39,200	340	(670)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	60	-71.4%	10,640	33	39,200	0	(60)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	290	-14.7%	6,600	124	39,200	18	(272)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	200	0.0%	1,220	118	39,200	9	(191)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	230	-23.3%	21,170	241	39,200	49	(181)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	30	-84.2%	56,260	34	39,200	0	(30)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	80	-63.6%	80,200	94	39,200	3	(77)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	130	-62.9%	341,750	87	39,200	7	(123)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	450	-25.0%	13,360	279	39,200	137	(313)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	350	-16.7%	45,980	188	39,200	106	(244)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,020	13.3%	8,260	208	18,100	893	(127)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	90	-52.6%	83,550	34	18,100	29	(61)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2302	100	-60.0%	3,620	25	41,600	0	(100)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	370	0.0%	60	55	41,600	1	(369)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	550	-3.5%	2,150	146	41,600	20	(530)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	300	-21.1%	8,420	118	41,600	8	(292)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	780	0.0%	1,940	241	41,600	50	(730)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	100	-56.5%	39,410	34	41,600	0	(100)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2303	390	2.6%	10,640	33	68,000	206	(184)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	730	-1.4%	10	124	68,000	353	(377)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	640	3.2%	9,010	118	68,000	245	(395)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	960	0.0%	5,850	241	68,000	339	(621)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	130	-61.8%	35,800	34	68,000	21	(109)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,020	-1.0%	650	188	68,000	534	(486)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	200	-61.5%	490	102	68,000	45	(155)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	310	0.0%	29,190	62	20,200	215	(95)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,500	0.0%	26,490	171	20,200	1,098	(402)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	800	2.6%	29,060	48	20,200	584	(216)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	180	0.0%	452,150	34	20,200	102	(78)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	310	3.3%	16,950	94	20,200	204	(106)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	490	0.0%	27,160	188	20,200	320	(170)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	770	-2.5%	510	87	20,200	459	(311)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	1,680	9.8%	10	188	20,200	1,014	(666)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	1,890	2.7%	10	279	20,200	1,159	(731)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	920	0.0%	0	102	20,200	179	(741)	24,400	2.0	06/02/2024

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CVRE2221	10	-95.5%	400	3	22,900	0	(10)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2303	1,210	-16.6%	1,690	208	22,900	681	(529)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	100	-33.3%	31,720	33	22,900	22	(78)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	210	-40.0%	4,040	124	22,900	92	(118)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	160	-38.5%	3,700	118	22,900	64	(96)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	360	-20.0%	73,020	241	22,900	163	(197)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	50	-70.6%	169,640	34	22,900	5	(45)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	80	-27.3%	418,970	94	22,900	39	(41)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	170	-43.3%	97,750	87	22,900	71	(99)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	500	-28.6%	44,630	188	22,900	298	(202)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	600	-25.9%	260	279	22,900	329	(271)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	130	-65.8%	18,070	102	22,900	23	(107)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DCM	HOSE	28,500	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	29,600	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	21,400	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	22,900	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	42,000	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	33,900	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,000	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	20,200	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	29,350	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	63,100	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	18,257	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	68,000	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	37,800	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,200	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	77,600	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	48,550	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	26,400	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	47,100	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	73,600	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,000	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	28,700	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	40,800	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	33,000	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,550	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	85,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	42,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,200	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,450	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,250	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	29,550	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,200	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,500	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,100	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,300	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,300	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	101,400	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	57,700	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	12,550	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	13,702	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	16,550	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	44,600	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	39,200	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	28,500	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	92,800	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	23,350	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,050	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	20,650	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	39,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	70,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,750	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,750	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	82,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912